



tóng xué

同学

Noun · schoolmate; classmate

Example Sentences

zhè shì wǒ de tóng xué
这是我的同学。

This is my classmate.

tā shì wǒ de tóng xué
他是我的同学。

He is my classmate.

wǒ hé tóng xué yì qǐ qù xué xiào
我和同学一起去学校。

I go to school together with my classmates.

Trace each character, then write the word on your own.

同	同	同	同	同	同	同	同	同		
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学